

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TÂN AN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/KDTM-ST  
Ngày: 29-7-2024  
V/v Tranh chấp hợp đồng cho thuê  
hàng hoá.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN  
TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Cẩm Nhung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thuận
2. Bà Lương Thị Thu Hà

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Phương Uyên – Thư ký Tòa án của  
Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An  
tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Chăm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 29 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân  
thành phố Tân An, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số  
24/2023/TLST-KDTM ngày 25 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng  
cho thuê hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST-  
KDTM ngày 27 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Công ty cổ phần Đ

Địa chỉ: Số A đường số D, khu đô thị L, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị  
T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số I T, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An; Bà  
Trần Thị Hoàng T1, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số E H, Phường B, thành phố T,  
tỉnh Long An. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức  
K - Luật sư của Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L; Địa chỉ: Số D N,  
Phường C, thành phố T, tỉnh Long An. (có mặt)

***- Bị đơn:*** Công ty trách nhiệm hữu hạn T4

Địa chỉ: Số G đường số A, khu đô thị M, phường T, Quận G, Thành phố  
Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật của bị đơn: ông Nguyễn Đức T2, sinh năm 1970; Chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ: Số A T, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty trách nhiệm hữu hạn T5

Địa chỉ: Lô D, Đường số B, Cụm C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Thanh N, sinh năm 1979; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; Địa chỉ: Số A đường B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện ghi ngày 12 tháng 10 năm 2023 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Công ty cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Công ty L1) do bà Nguyễn Thị T và bà Trần thị Hoàng T3 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Từ năm 2018 đến năm 2020 Công ty cổ phần Đ đã ký kết các hợp đồng cho thuê nhà xưởng sản xuất và hợp đồng cho thuê nhà kho với Công ty trách nhiệm hữu hạn T5 (sau đây viết tắt là Công ty T5) gồm 03 hợp đồng là: Hợp đồng thuê nhà xưởng sản xuất số: 176/HĐ.TX.2018 ngày 23/10/2018 (nhà xưởng C4); Hợp đồng cho thuê nhà xưởng sản xuất số 03/HĐ.TNX.20 ngày 02/01/2020 (nhà xưởng D6); Hợp đồng cho thuê nhà kho số: 17/HĐ.TNK.20 ngày 01/5/2020 (Nhà kho trạm cấp nước).

Trong quá trình thực hiện 03 hợp đồng trên, Công ty T5 nợ Công ty L1 số tiền như sau: Căn cứ biên bản đối chiếu xác nhận nợ số: 201/ĐCCN.Lainco.2021 ngày 31/12/2021 Công ty T5 phải trả cho Công ty L1 tính đến ngày 31/12/2021 là: 7.876.093.473 đồng (trong đó bao gồm lãi chậm thanh toán từ ngày 01/05/2021 đến 31/12/2021 là: 388.809.128 đồng). Công ty T5 cũng có kế hoạch cam kết hứa hẹn thanh toán tiền nợ cho Công ty L1 nhưng vẫn không thực hiện. Về phía Công ty L1 nhiều lần gửi thông báo, mời ông Lê Thanh Nghĩa l Giám đốc Công ty T5 để yêu cầu trả nợ cho Công ty L1 nhưng vẫn không đạt kết quả.

Ngày 05/04/2022, ông Nguyễn Văn P là giám đốc Công ty L1; ông Lê Thanh Nghĩa l giám đốc Công ty T5 cùng ông Nguyễn Đức T2 là giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 (sau đây viết tắt là Công ty T6) cùng ký biên bản làm việc được thể hiện ở các nội dung: “Công ty T6 thông báo về việc Công ty T5 đã chuyển nhượng toàn bộ tài sản, máy móc thiết bị sản xuất, lắp đặt tại nhà xưởng cho thuê D6, C4 và nhà kho nhà máy nước cho Công ty T6. Đồng thời Công ty T6 đồng ý nhận toàn bộ số nợ của Công ty T5 đang nợ Công ty L1 đến ngày 31/12/2021 với số tiền là 7.876.093.473 đồng và cam kết thanh toán toàn bộ số nợ theo lộ trình từ đầu tháng 04/2022 cho đến tháng 10/2022. Công ty L1 đồng ý theo đề nghị Công ty T6 về việc Công ty T6 nhận nợ và cam kết thanh toán trả nợ thay cho Công ty T5”.

Tại biên bản đối chiếu công nợ số 149/ĐCCN.Lainco.2022 ngày 16/6/2022 giữa Công ty L1 và Công ty T6 thì Công ty T6 còn phải trả cho Công ty L1 các khoản: Nợ đến hết năm 2021, Công ty T6 nhận trả nợ thay cho Công

ty T5 số tiền là 7.876.093.473 đồng. Ngày 05/4/2022 Công ty T6 đã trả được 500.000.000 đồng. Số nợ còn phải trả cho Công Ty L1 là 7.376.093.473 đồng. Công nợ phát sinh tiền thuê nhà kho nhà máy nước từ tháng 01/2022 đến tháng 05/2022 là 271.387.000 đồng, Tổng số tiền Công ty T6 nợ Công ty L1 là 7.647.480.473 đồng. Đây là số nợ của Công ty T5 nhưng Công ty T6 đã cam kết nhận trách nhiệm trả nợ này cho Công ty L1.

Công ty L1 và Công ty T6 cùng thống nhất thoả thuận về việc Công ty T6 thanh toán số nợ 7.647.480.473 đồng theo kế hoạch như sau: Từ tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12 năm 2022 và từ tháng 01, 02, 03, 04, 05 năm 2023 mỗi tháng Công ty T6 thanh toán cho Công ty L1 với số tiền là 500.000.000 đồng; Riêng từ ngày 05/06/2023 đến ngày 10/6/2023 Công ty T6 phải thanh toán cho Công ty L1 số tiền là 2.147.480.473 đồng. Như vậy từ tháng 7/2022 đến ngày 10/6/2023 Công ty T6 phải thanh toán hết số tiền 7.647.480.473đ đã nhận nợ thay cho Công ty T5. Sau khi Công ty T6 xác nhận nợ và thống nhất kế hoạch trả nợ nhưng đã không thực hiện việc thanh toán như cam kết. Và sau đó Công ty T6 đã nhiều lần hứa hẹn, cam kết nhưng vẫn không thanh toán nợ cho Công ty L1.

Do Công ty T6 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngày 04/7/2022 Công ty L1 đã có đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An yêu cầu Công ty T6 trả cho Công ty L1 số tiền 7.647.480.473 đồng. Do Công ty T6 vi phạm thời hạn 3 kỳ thanh toán của các tháng 7, 8, 9 năm 2022 theo biên bản số 149 ngày 16/6/2022 về kế hoạch thanh toán công nợ giữa Công ty T6 và Công ty L1 nên Tại bản án số: 03/2022/KDTM-ST ngày 23/9/2022 “V/v tranh chấp hợp đồng cho thuê hàng hóa” của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An, buộc Công ty T6 phải trả cho Công ty L1 số tiền 1.500.000.000đ trong tổng số tiền 7.647.480.473đ mà Công ty T6 nợ của Công ty L1.

Vì vậy, số tiền Công ty T6 còn nợ Công ty L1 do nhận trả thay cho Công ty T5 từ tháng 10/2022 đến ngày 10/6/2023 là 6.147.480.473 đồng.

Mặt khác, ngày 02/01/2022, Công ty L1 và Công ty T6 đã ký các hợp đồng cho thuê nhà xưởng D6, C4. Theo Hợp đồng số 18/HĐ.TNX.22, Công ty T6 thuê nhà xưởng lô D6 và theo Hợp đồng số 23/HĐ.TNX.22, Công ty T6 thuê nhà xưởng lô C4.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T6 còn nợ Công ty L1 số tiền cụ thể như sau: Căn cứ vào biên bản đối chiếu xác nhận công nợ số 167/ĐCCN.Lainco.2022 ngày 04/07/2022 và kế hoạch thanh toán của 2 hợp đồng thuê nhà xưởng D6 và C4 giữa Công ty L1 và Công ty T6. Công ty T6 còn nợ và phải trả Công ty L1 về hợp đồng thuê nhà xưởng D6 và C4, tiền cấp nước, phí xử lý nước thải, phí hạ tầng từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 với số tiền là 3.660.509.102 đồng. Số tiền Công ty T6 nợ Công ty L1 tháng 7/2022 là 674.609.240 đồng, tháng 8/2022 là 671.077.028 đồng, đến ngày 23/9/2022 là 670.815.896 đồng. Như vậy, từ tháng 01/2022 đến ngày 23/9/2022 Công ty T6 nợ Công ty L1 tiền thuê theo hai hợp đồng thuê nhà xưởng D6, C4 với số tiền là: 5.677.011.266 đồng.

Do Công ty T6 không thanh toán tiền cho Công ty L1. Công ty L1 đã có đơn khởi kiện Công ty T6 ra Tòa. Ngày 23/9/2022 Tòa án nhân dân thành phố

Tân An, tỉnh Long An buộc Công ty T6 phải trả cho Công ty L1 về hợp đồng thuê nhà xưởng D6, C4, tiền cấp nước, phí xử lý nước thải, phí hạ tầng từ ngày 01/01/2022 đến 23/9/2022 với số tiền là 5.677.011.266 đồng.

Từ tháng 10/2022 đến nay, Công ty T6 vẫn tiếp tục thực hiện việc thuê nhà xưởng D6 và C4 theo hợp đồng số 18/HĐ.TNX và hợp đồng số 23/HĐ.TNX với Công ty L1 và Công ty T6 vẫn tiếp tục vi phạm không thanh toán tiền thuê hai nhà xưởng trên cho Công ty L1, cụ thể:

Căn cứ biên bản đối chiếu xác nhận công nợ số 54/ĐCCN.Lainco.2023 ngày 03/4/2023 thì Công ty T6 nợ phát sinh từ ngày 01/10/2022 đến ngày 28/02/2023 là 3.402.502.283 đồng. Nợ phát sinh tháng 3/2023 là 694.864.915 đồng; Trong đó gồm: tiền cấp nước là 3.533.686 đồng; tiền nước thải là 2.462.229 đồng; tiền hạ tầng là 3.311.000 đồng; tiền thuê nhà xưởng D6 là 309.664.000 đồng; tiền thuê nhà xưởng C4 là 375.894.000 đồng.

Căn cứ biên bản đối chiếu xác nhận công nợ số 128/ĐCCN.Lainco.2023 ngày 01/8/2023 thì Công ty T6 nợ phát sinh tháng 04 và tháng 05 năm 2023 là 1.383.967.343 đồng; Trong đó gồm: tiền cấp nước là 3.671.183 đồng, tiền nước thải là 2.558.160 đồng, tiền hạ tầng là 6.622.000 đồng, tiền thuê xưởng D6 là 619.328.000 đồng, tiền thuê xưởng C4 là 751.788.000 đồng. Nợ phát sinh tháng 6 và tháng 7 năm 2023 là 1.391.392.142 đồng; Trong đó gồm: tiền cấp nước là 8.112.353 đồng, tiền nước thải là 5.601.789 đồng; tiền hạ tầng là 6.562.000 đồng, tiền thuê nhà xưởng D6 là 619.328.000 đồng, tiền thuê nhà xưởng C4 là 751.788.000 đồng.

Căn cứ biên bản tổng hợp đối chiếu xác nhận công nợ số 185/ĐCCN.Lainco.2023. Nợ phát sinh tháng 8 và tháng 9 năm 2023 là 456.259.676 đồng; Trong đó gồm: tiền cấp nước là 7.658.611 đồng; tiền nước thải là 5.243.065 đồng; tiền hạ tầng là 3.358.000 đồng; tiền thuê nhà xưởng D6 là 440.000.000 đồng.

Ngày 01/8/2023 Công ty L1 nhận bàn giao lại nhà xưởng C4 thuộc Cụm C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An từ Công ty T6.

Như vậy, từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/9/2023 Công ty T6 còn nợ tiền Công ty L1 số tiền thuê nhà xưởng D6 và C4 là: 7.328.986.359 đồng.

Từ ngày 10/7/2023 đến ngày 30/8/2023 Công ty T6 đã chuyển trả cho Công ty L1 tổng số tiền là 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) cho số tiền nợ do Công ty T6 trực tiếp ký hợp đồng thuê nhà xưởng D6, C4 với Công ty L1, cụ thể: Ngày 10/7/2023 là 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng); ngày 27/7/2023 là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng); ngày 01/8/2023 là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng); ngày 03/8/2023 là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng); ngày 10/8/2023 là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng); ngày 19/8/2023 là 490.000.000đ (bốn trăm chín mươi triệu đồng); ngày 30/8/2023 là 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu).

Theo Biên bản làm việc số 187/BB.LAINCO.2023 ngày 04/10/2023 giữa Công ty L1 và Công ty T6 thoả thuận: Do Công ty T6 thanh toán cho Công ty

L1 số tiền 2.000.000.000 đồng nên Công ty L1 đồng ý giảm nợ cho Công ty T6 số tiền tương đương là 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng).

Vì vậy, tính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/9/2023 Công ty T6 còn nợ Công ty L1 theo Hợp đồng số 18/HĐ.TNX.22 và Hợp đồng số 23/HĐ.TNX.22 về việc thuê nhà xưởng D6, C4 số tiền là: 7.328.986.359đ - 2.000.000.000đ - 2.000.000.000đ = 3.328.986.359đ (ba tỷ ba trăm hai mươi tám triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi chín đồng).

Như vậy, Tổng số tiền mà Công ty T6 còn nợ Công ty L1 từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/9/2023 là 9.476.466.832 đ (chín tỷ bốn trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi hai đồng). Trong đó: Tiền Công ty T6 trả nợ thay cho Công ty T5 của 03 hợp đồng, gồm: Hợp đồng số 176 ngày 23/10/2018; Hợp đồng số 03 ngày 02/01/2020 và hợp đồng số 17 ngày 01/5/2020 là 6.147.480.473đ (Sáu tỷ một trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi nghìn bốn trăm bảy mươi ba đồng); Số tiền Công ty T6 còn nợ do thuê nhà xưởng D6, C4 gồm tiền cấp nước; phí xử lý nước thải; phí hạ tầng theo Hợp đồng số 18/HĐ.TNX.22 và Hợp đồng số 23/HĐ.TNX.22 là: 3.328.986.359đ (Ba tỷ ba trăm hai mươi tám triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi chín đồng).

Trong quá trình thực hiện các hợp đồng nêu trên, Công ty L1 thực hiện đúng các điều khoản, nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết, tạo mọi điều kiện thuận lợi trong Cụm C để Công ty T5 và Công ty T6 thực hiện các hợp đồng và phát triển sản xuất kinh doanh. Về việc theo dõi công nợ, Công ty L1 luôn thực hiện đúng quy định pháp luật. Công nợ phát sinh từng thời điểm đều có biên bản đối chiếu, ký tên đồng ý với số liệu về công nợ và lãi chậm thanh toán.

Công ty T5 và Công ty T6 khi ký kết các hợp đồng đều cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản hợp đồng. Tuy nhiên quá trình thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê nhà xưởng, thuê nhà kho; tiền sử dụng nước sạch, phí xử lý nước thải, hạ tầng thì Công ty đã vi phạm cam kết, không thực hiện thanh toán đúng, đủ theo hợp đồng đã ký. Công ty T5 và Công ty T6 đều không thực hiện đúng thỏa thuận phương thức thanh toán mỗi tháng một lần, từ ngày 01 đến ngày 05 dương lịch hàng tháng. Đây đưa chậm thanh toán, dẫn đến công nợ kéo dài, gây tổn thất và nhiều hệ lụy đối với Công ty L1.

Nay bà Nguyễn Thị T và bà Trần Thị Hoàng T1 đại diện Công ty L1 yêu cầu Công ty T6 trả cho Công ty L1 số tiền là: 9.476.466.832đ (chín tỷ bốn trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi hai đồng). Trong đó tiền nợ do Công ty T6 nhận trả thay cho Công ty T5 từ tháng 10/2022 đến ngày 10/6/2023 là 6.147.480.473đ (Sáu tỷ một trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi nghìn bốn trăm bảy mươi ba đồng) và tiền nợ do Công ty T6 trực tiếp ký hợp đồng thuê nhà xưởng D6, C4 với Công ty L1 từ tháng 10/2022 đến 30/9/2023 là 3.328.986.359đ (Ba tỷ ba trăm hai mươi tám triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi chín đồng).

Yêu cầu Công ty T6 chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng số 18/HĐ.TNX.22 ngày 02/01/2022 và bàn giao nhà xưởng lô D, đường số B, Cụm C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An cho Công ty L1.

\* Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 do ông Nguyễn Đức T2 đại diện theo pháp luật vắng mặt tại phiên tòa, không có bảng tự khai nội dung sự việc. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có tiến hành thủ tục niêm yết thông báo về việc thụ lý vụ án cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 biết về việc Tòa án có thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng cho thuê hàng hoá theo đơn khởi kiện của Công ty cổ phần Đ công nghiệp và đô thị Long An theo quy định pháp luật, nhưng Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 không có ý kiến bằng văn bản gửi đến Tòa án về việc Công ty cổ phần Đ khởi kiện.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T5 do ông Lê Thanh N đại diện theo pháp luật vắng mặt tại phiên tòa, không có bảng tự khai nội dung sự việc. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có tiến hành thủ tục niêm yết thông báo về việc thụ lý vụ án cho Công ty TNHH T5 biết về việc Tòa án có thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng cho thuê hàng hoá theo đơn khởi kiện của Công ty cổ phần Đ theo quy định pháp luật, nhưng Công ty TNHH T5 không có ý kiến bằng văn bản gửi đến Tòa án về việc Công ty cổ phần Đ khởi kiện.

Tại phiên tòa,

\* Nguyên đơn Công ty L1 do bà Nguyễn Thị T và bà Trần thị Hoàng T3 đại diện theo ủy quyền trình bày: rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu Công ty T6 chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng số 18/HĐ.TNX.22 ngày 02/01/2022 và bàn giao nhà xưởng lô D, đường số B, Cụm C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An cho Công ty L1.

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Đức K trình bày:

Về hồ sơ pháp lý doanh nghiệp: Công ty L1, Công ty T5, Công ty T6 đều có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, như vậy ba công ty có đủ điều kiện pháp lý về giấy phép kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đúng pháp luật.

Về hợp đồng thuê nhà xưởng, nhà kho rõ ràng, phân định trách nhiệm giữa các bên cho thuê và bên thuê. Hợp đồng ký kết một cách đầy đủ, hợp pháp, không trái quy định của pháp luật.

Về vi phạm hợp đồng: quá trình thực hiện hợp đồng các hợp đồng cho thuê nhà xưởng, nhà kho phía Công ty L1 đã thực hiện đúng các điều khoản, nghĩa vụ, tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất. Tuy nhiên quá trình thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, tiền sử dụng nước sạch, phí xử lý nước thải, hạ tầng thì phía bị đơn đã vi phạm, không thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng, gây thiệt hại cho Công ty L1, hàng tháng Công ty L1 phải xuất hóa đơn và nộp thuế 10% VAT. Công nợ phát sinh từng thời điểm đều có biên bản đối chiếu, ký tên đồng ý với số liệu cụ thể.

Ông thống nhất với lời trình bày của người đại diện của nguyên đơn tại phiên tòa về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu Công ty T6 chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng số 18/HĐ.TNX.22 ngày 02/01/2022 và bàn giao nhà xưởng lô D, đường số B, Cụm C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An cho Công ty L1.

Căn cứ các Điều 370, 472, 481, 482 Bộ luật Dân sự năm 2015 đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

\* Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án cho rằng:

Về tố tụng: Thẩm phán tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Thẩm phán chấp hành đúng theo quy định Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đều tuân theo quy định pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử là phù hợp theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

Vào ngày 05/04/2022, Công ty L1, Công ty T5, Công ty T6 cùng ký biên bản làm việc số 77/BBLV.2022 “ v/v nhận nợ, thanh toán công nợ, ký kết hợp đồng thuê nhà xưởng mới và thanh lý hợp đồng cũ”, với các nội dung: Công ty T6 thông báo về việc Công ty T5 đã chuyển nhượng toàn bộ tài sản, máy móc thiết bị sản xuất, lắp đặt tại nhà xưởng cho thuê D6, C4 và nhà kho nhà máy nước cho Công ty T6. Đồng thời Công ty T6 đồng ý nhận toàn bộ số nợ của Công ty T5 đang nợ Công ty L1 đến ngày 31/12/2021 với số tiền là 7.876.093.473đ và cam kết thanh toán toàn bộ số nợ theo lộ trình từ đầu tháng 04/2022 cho đến tháng 10/2022. Công ty L1 đồng ý theo đề nghị Công ty T6 về việc nhận nợ và cam kết thanh toán nợ cho Công ty L1. Công ty T6 đã trả nợ được 500.000.000đ, nợ còn phải trả là 7.376.093.473đ. Công nợ phát sinh tiền thuê nhà kho nhà máy nước từ tháng 01 đến tháng 05/2022 là 271.387.000đ, tổng cộng số tiền Công ty T6 nợ Công ty L1 theo bản đối chiếu số 149 ngày 16/06/2022 là 7.647.480.473đ. Công ty T6 và Công ty L1 thỏa thuận về phương thức thanh toán nhưng Công ty T6 vi phạm thời hạn trả nợ nên được Công ty L1 khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Tân An và đã được tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An buộc Công ty T6 phải trả cho Công ty L1 số tiền 1.500.000.000đ trong tổng số tiền 7.647.480.473đ . Nay Công ty L1 tiếp tục khởi kiện yêu cầu Công ty T6 từ tháng 10/2022 đến ngày 10/6/2023 là 6.147.480.473 đồng khi đã đến hạn.

Vào ngày 02/01/2022, Công ty L1 và Công ty T6 ký hợp đồng số 18/HĐ.TNX.22 cho thuê nhà xưởng lô D6 và hợp đồng số 23/HĐ.TNX.22 cho thuê nhà xưởng lô C4. Quá trình thuê nhà xưởng thì Công ty T6 và Công ty L1 có các biên bản đối chiếu xác nhận công nợ số 54/ĐCCN.Lainco.2022 ngày 03/04/2023, số 128/ĐCCN.Lainco.2023 ngày 01/08/2023 thể hiện số tiền nợ Công ty T6 phải trả cho Công ty L1 về hợp đồng thuê nhà xưởng D6, C4, tiền cấp nước, phí xử lý nước thải, phí hạ tầng từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/7/2023 với số tiền là 6.872.726.682đ. Từ ngày 10/7/2023 đến ngày 30/8/2023 Công ty T6 đã chuyển trả cho Công ty L1 số tiền là 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) cho số tiền nợ do Công ty T6 trực tiếp ký hợp đồng thuê nhà xưởng D6, C4 với Công ty L1. Theo Biên bản làm việc số 187/BB.LAINCO.2023 ngày

04/10/2023 giữa Công ty L1 và Công ty T6 thể hiện: Do Công ty T6 thanh toán cho Công ty L1 số tiền 2.000.000.000 đồng nên Công ty L1 đồng ý giảm nợ cho Công ty T6 số tiền tương đương là 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng). Đối với số tiền thuê nhà xưởng D6 tháng 8/2023 và tháng 9/2023 là 456.259.676 đồng, cụ thể: tiền nước cấp là 7.658.611 đồng, tiền nước thải là 5.243.065 đồng, tiền hạ tầng là 3.358.000 đồng theo Biên bản tổng hợp đối chiếu xác nhận nợ số 185/ĐCCN.Lainco.2023 thấy rằng: Công ty L1 và Công ty T6 có thoả thuận giá thuê nhà xưởng 01 tháng là 220.000.000 đồng theo Phụ lục Hợp đồng số 02/PLHĐ.TNX.2023, đồng thời Công ty L1 đã có gửi bản thông báo về tiền cấp nước và tiền nước thải cho Công ty T6. Vì vậy, Công ty L1 khởi kiện yêu cầu Công ty T6 trả 3.328.986.359đ tiền thuê nhà xưởng C4, D6 và yêu cầu giải quyết buộc Công ty T6 chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng số 18/HĐ.TNX.22 ngày 02/01/2022 và bàn giao nhà xưởng lô D, đường số B, Cụm C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An cho Công ty L1.

Xét yêu cầu của Công ty L1 buộc Công ty T6 trả số tiền 6.147.480.473đ tiền nhận nợ thay Công ty T5: Xét thấy, việc Công ty T6 nhận nợ thay Công ty T5 là hoàn toàn tự nguyện, người tham gia ký kết có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, nội dung hợp đồng không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên việc nhận trả nợ thay có hiệu lực pháp luật. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Công ty T6 và Công ty T5 vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho Công ty T6 và Công ty T5 nhưng Công ty T6 và Công ty T5 vẫn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không có lời khai thể hiện ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của Công ty L1. Đây là được xem như tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Công ty L1 khởi kiện yêu cầu Công ty T6 trả số tiền 6.147.480.473 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu trả tiền thuê nhà xưởng C4 và D6 và tiền nước, tiền nước thải, tiền hạ tầng với số tiền 3.328.986.359 đồng: Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty T6 không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không có lời khai thể hiện ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mặc dù đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để báo cho Công ty T6 biết Công ty L1 đang có yêu cầu Công ty T6 trả tiền thuê nhà xưởng còn nợ. Phía nguyên đơn Công ty L1 xuất trình các chứng cứ là các hóa đơn và biên bản đối chiếu công nợ, hợp đồng thuê nhà xưởng. Do đó, căn cứ Điều 488 Bộ luật Dân sự, buộc Công ty T4 có nghĩa vụ trả cho Công ty L1 số tiền 3.328.986.359 đồng là có căn cứ.

Xét yêu cầu của Công ty T6 về việc chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng số 18/HĐ.TNX.22 ngày 02/01/2022 và bàn giao nhà xưởng lô D, đường số B, Cụm C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An cho Công ty L1: Tại phiên tòa Công ty T6 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu Công ty T6 chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng số 18/HĐ.TNX.22 ngày 02/01/2022 và bàn giao nhà xưởng lô D, đường số B, Cụm C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An cho Công ty L1. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công ty T6 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thẩm quyền: ngày 12/10/2023 Công ty cổ phần Đ gửi đơn khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 tại Tòa án về việc tranh chấp hợp đồng cho thuê hàng hóa. Các bên thoả thuận chọn Tòa án thành phố T, tỉnh Long An giải quyết khi có tranh chấp và Hợp đồng cho thuê hàng hóa được thực hiện tại thành phố T, tỉnh Long An. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 là bị đơn có người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đức T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH T5 có người đại diện theo pháp luật là ông Lê Thanh N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung:

[3.1] Công ty L1 yêu cầu Công ty T6 trả nợ thay cho Công ty T5 theo biên bản đối chiếu xác nhận nợ và kế hoạch thanh toán số 149/ĐCCN.Lainco.2022 ngày 16/6/2022 giữa Công ty L1 và công ty T6 về đối với số tiền còn nợ từ tháng 10/2022 đến ngày 10/6/2023 là 6.147.480.473đ. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ biên bản làm việc số 77/BBLV.2022 ngày 05/04/2022 “V/v nhận nợ, thanh toán công nợ, ký kết hợp đồng cho thuê nhà xưởng mới và thanh lý hợp đồng cũ” giữa Công ty L1, Công ty T5 và Công ty T6 do nguyên đơn cung cấp có nội dung: Công ty T6 đồng ý nhận toàn bộ số nợ của Công ty T5 đang nợ tại Công ty L1 đến ngày 31/12/2021 với số tiền 7.876.093.473đ và cam kết thanh toán nợ theo lộ trình hàng tháng, bắt đầu từ tháng 04/2022 đến tháng 10/2022, biên bản làm việc được Công ty L1 đồng ý. Ngày 05/04/2022 Công ty T6 đã trả nợ được 500.000.000đ, còn nợ lại 7.376.093.473đ, cộng nợ phát sinh tháng 01/2022 đến tháng 05/2022 là 271.387.000đ, tổng cộng 7.647.480.473đ.

Căn cứ theo biên bản đối chiếu xác nhận nợ và kế hoạch thanh toán số 149/ĐCCN.Lainco.2022 ngày 16/6/2022 về việc xác nhận công nợ đến 31/5/2022 giữa Công ty L1 với Công ty T6 do nguyên đơn cung cấp có nội dung: số nợ 7.647.480.473đ là nợ của Công ty T5, Công ty T6 nhận nợ và trả nợ thay, biên bản được ông Nguyễn Đức T2 giám đốc Công ty T6 ký tên và đóng dấu, như vậy trách nhiệm trả nợ thuộc về Công ty T6. Tại bản án số 03/2022/KDTM-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An “V/v tranh chấp hợp đồng cho thuê hàng hóa” đã buộc Công ty T6 phải trả cho Công ty L1 số tiền 1.500.000.000đ trong tổng số tiền 7.647.480.473đ mà Công ty T6 nợ Công ty L1. Như vậy, số tiền Công ty T6 còn

nợ Công ty L1 từ tháng 10/2022 đến ngày 10/6/2023 là 6.147.480.473đ. Do Công ty T6 đã vi phạm kế hoạch thanh toán nợ, cụ thể: từ tháng 10/2022 đến tháng 10/6/2023 không thanh toán theo cam kết số tiền 500.000.000đ x 8 tháng (từ tháng 10/2022 đến tháng 5/2023) + 2.147.480.473đ (từ ngày 05/6/2023 đến ngày 10/6/2023) = 6.147.480.473đ. Căn cứ Điều 370 Bộ luật Dân sự 2015, buộc Công ty T6 trả cho Công ty L1 số tiền 6.147.480.473đ là phù hợp.

[3.2] Công ty L1 yêu cầu Công ty T6 trả tiền thuê nhà xưởng, tiền nước cấp, phí xử lý nước thải, phí hạ tầng theo hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 18/HĐ.TNX.22 và số 23/HĐ.TNX.22 cùng ngày 02/01/2022 giữa Công ty L1 và Công ty T6 từ ngày 01/10/2022 đến tháng 9 năm 2023 là 3.328.986.359đ. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 18/HĐ.TNX.22 ngày 02/01/2022 (nhà xưởng lô D6), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 376706 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 06/02/2015 cho Công ty L1 được ký kết giữa Công ty L1 và Công ty T6. Căn cứ hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 23/HĐ.TNX.22 ngày 02/01/2022 (nhà xưởng lô C4) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 821916 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 27/12/2016 cho Công ty L1 được ký kết giữa Công ty L1 và Công ty T6 có cơ sở xác định giữa Công ty L1 với Công ty T6 có ký kết hai hợp đồng thuê nhà xưởng, mục đích sản xuất bao bì giấy.

Xét Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 18/HĐ.TNX.22 và Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 23/HĐ.TNX.22 cùng ngày 02/01/2022 giữa Công ty L1 và Công ty T6 được giao kết hợp pháp và có hiệu lực từ thời điểm giao kết, do đó các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hình thức của hợp đồng này có lập thành văn bản, không cần thiết công chứng hay chứng thực. Do đó, hợp đồng này có hiệu lực theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào các biên bản đối chiếu xác nhận công nợ số 54/ĐCCN.Lainco.2023, số 128/ĐCCN.Lainco.2023 ngày 01/8/2023, số 185/ĐCCN.Lainco.2023 ngày 02/10/2023 và lời trình bày của nguyên đơn Công ty L1, có cơ sở xác định từ tháng 10/2022 đến tháng 9/2023 Công ty T6 còn nợ Công ty L1 tiền thuê nhà xưởng là 7.328.986.359 đồng, từ ngày 10/7/2023 đến ngày 30/8/2023 Công ty T6 đã chuyển trả cho Công ty L1 số tiền là 2.000.000.000đ và Công ty L1 đồng ý giảm nợ số tiền 2.000.000.000đ cho Công ty T6. Vì vậy, có cơ sở xác định Công ty T6 còn nợ Công ty L1 số tiền thuê là 3.328.986.359đ.

Việc Công ty T6 ký hợp đồng thuê nhà xưởng nhưng chưa thanh toán tiền thuê cho Công ty L1 từ tháng 10/2022 đến ngày 9/2023 tổng cộng số tiền 3.328.986.359đ là vi phạm hợp đồng. Vì vậy, Công ty L1 yêu cầu Công ty T6 trả số tiền 3.328.986.359đ là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 269, Điều 271 Luật Thương mại.

Như vậy, buộc Công ty T6 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty L1 tổng số tiền là 9.476.466.832đ.

[3.3] Công ty L1 yêu cầu Công ty T6 chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng số 18/HĐ.TNX.22 ngày 02/01/2022 và bàn giao nhà xưởng lô D, đường số B, Cụm C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An cho Công ty L1. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T và bà Trần Thị Hoàng T1 đại diện nguyên đơn Công ty L1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu Công ty T6 chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng số 18/HĐ.TNX.22 ngày 02/01/2022, bàn giao nhà xưởng lô D, đường số B, Cụm C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An cho Công ty L1. Đây là sự tự nguyện của người đại diện nguyên đơn, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà Công ty L1 đã rút.

[3.4] Về tính lãi: Công ty L1 không yêu cầu Công ty T6 trả lãi đối với số tiền Công ty T6 còn nợ Công ty L1 nên Hội đồng xét xử không xem xét, không đề cập đến.

[3.5] Về phương thức thanh toán: Công ty L1 yêu cầu Công ty T6 thanh toán số tiền nợ một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy: Công ty T6 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nếu kéo dài thời gian thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty L1 được pháp luật bảo vệ. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của Công ty L1, Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu của Công ty L1, buộc Công ty T6 có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ 9.476.466.832đ cho Công ty L1 một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp.

[4] Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là có căn cứ, Hội đồng xét xử xét chấp nhận.

[5] Về án phí: Công ty L1 yêu cầu Công ty T6 có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ được Tòa án chấp nhận, nên theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Công ty T6 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về kinh doanh thương mại là 117.476.466đ (Một trăm mười bảy triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng). Công ty L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về kinh doanh thương mại.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 35; Điểm b khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 267; Điều 271; Điều 273; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 351; Điều 357; Điều 370 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Điều 269, Điều 271; Điều 306; Điều 319 của Luật Thương mại.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đ đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn T4.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần Đ số tiền nợ là **9.476.466.832đ** (Chín tỷ bốn trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi hai đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đ về việc: yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng số 18/HĐ.TNX.22 ngày 02/01/202 và bàn giao nhà xưởng lô D, đường số B, Cụm C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An cho Công ty cổ phần Đ.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày Công ty cổ phần Đ có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 chưa hoàn trả hết số tiền trên cho Công ty cổ phần Đ thì Công ty cổ phần Đ có quyền yêu cầu tính lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác (theo Điều 306 Luật thương mại).

4. Về án phí: Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 phải chịu 117.476.466đ (Một trăm mười bảy triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm về kinh doanh thương mại.

Công ty cổ phần Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.738.000đ (Năm mươi tám triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002828 ngày 25/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND Tỉnh LA;
- VKSND TPTA;
- Các đương sự;
- CCTHA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

## **Đặng Thị Cẩm Nhung**